

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN QUANG HẢI

ĐẶC ĐIỂM CÚ PHÁP – NGỮ NGHĨA
CỦA KẾT CẤU CHUYỂN THÁI TIẾNG ANH
(CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu

Mã số: 9229020.03

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội - 2025

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS.Trần Thị Hồng Hạnh**

Phản biện: GS.TS. Nguyễn Văn Hiệp

Phản biện: PGS.TS. Đặng Thị Hảo Tâm

Phản biện: GS.TS. Nguyễn Thị Bích Hạnh

Luận án sẽ được bảo vệ trước
. chấm luận án tiến sĩ họp tại
.
vào hồi giờ ngày tháng năm 20...

Cụ thể tìm hiểu luận án tại :

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Đề tài nghiên cứu của luận án xuất phát từ tầm quan trọng của ngữ pháp kết cấu trong việc lý giải cơ chế vận hành của ngôn ngữ. Theo đó, kết cấu chuyển thái (KCCT), biểu đạt sự thay đổi trạng thái của một thực thể, được đánh giá là loại kết cấu tiêu biểu phản ánh mối quan hệ nhân - quả giữa các sự tình. Trên thế giới, KCCT đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả từ cả góc độ cú pháp và ngữ nghĩa. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các nghiên cứu về KCCT trong tiếng Việt còn hạn chế về cả số lượng và chiều sâu. Mặc dù một số công trình đã đề cập đến KCCT, nhưng chủ yếu dừng lại ở mức độ mô tả. Đặc biệt, các nghiên cứu đối chiếu giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ khác vẫn chưa thật sự hệ thống hóa được sự phân biệt giữa các kiểu nguyên nhân (bên ngoài hay bên trong), cũng như chưa làm rõ vai trò trung tâm của vị từ chuyển thái trong việc tổ chức cấu trúc và xây dựng quan hệ nhân quả. Nhận thấy những khoảng trống này, luận án đã lựa chọn đề tài "Đặc điểm cú pháp-ngữ nghĩa của kết cấu chuyển thái tiếng Anh (có so sánh với tiếng Việt)". Mục tiêu chính của luận án là làm rõ cơ chế hình thức-ngữ nghĩa của KCCT, từ đó chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt trong cách biểu đạt quá trình thay đổi trạng thái và quan hệ nhân quả. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ đóng góp thêm dữ liệu và cơ sở lý luận cho lĩnh vực nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ học.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Luận án tập trung nghiên cứu các Kết cấu chuyển thái (KCCT) chứa Vị từ chuyển thái (VTCT) trong tiếng Anh và tiếng Việt. Các VTCT được phân loại theo lý thuyết của Levin & Rappaport Hovav (1995) thành hai nhóm chính: (1) VTCT do tác nhân bên ngoài và (2) VTCT do tác nhân bên trong. Đối với nhóm (1), luận án sẽ đi sâu khảo sát thêm biến thể khởi trạng để làm rõ cơ chế cú pháp - ngữ nghĩa cho phép cùng một vị từ biểu đạt cả tình huống do tác nhân khởi phát và tình huống xảy ra không rõ nguyên nhân.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm mục đích làm sáng tỏ những đặc trưng ngữ nghĩa và cú pháp cũng như mối quan hệ giữa cấu trúc và ngữ nghĩa của KCCT trong tiếng Anh, đồng thời phát hiện và giải thích những tương đồng và khác biệt giữa KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt từ góc độ loại hình học cú pháp.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án thực hiện các nhiệm vụ sau: tổng quan tình hình nghiên cứu về KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt nhằm xác định khoảng trống nghiên cứu; xây dựng khung lý thuyết với các khái niệm VTCT, KCCT và tiêu chí nhận diện KCCT. Luận án áp dụng phân loại vị từ của Levin và Rappaport Hovav để phân nhóm VTCT tiếng Anh theo nguồn gốc tác nhân, từ đó phân biệt các quá trình thay đổi trạng thái do tác nhân bên ngoài hoặc do đặc tính nội tại. Ngữ pháp chức năng của Dik được vận dụng để phân tích vai trò tham thể và cơ chế nhân quả, còn Ngữ pháp cấu trúc của Goldberg được dùng để làm rõ mối quan hệ giữa hình thức cú pháp và ý nghĩa chuyên thái. Cuối cùng, luận án tiến hành mô tả các kiểu KCCT trong tiếng Anh và đối chiếu với tiếng Việt nhằm nhận diện sự tương đồng và khác biệt trong cách hai ngôn ngữ biểu đạt hiện tượng chuyển thái.

4. Phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Hướng tiếp cận nghiên cứu

Luận án áp dụng hướng tiếp cận chính dựa trên Ngữ pháp Kết cấu (Construction Grammar) và Ngữ pháp Chức năng (Functional Grammar), kết hợp quan điểm từ loại hình học cú pháp. Hướng này nhấn mạnh mối liên hệ chặt chẽ giữa hình thức và ý nghĩa của các kết cấu chuyên thái (KCCT), đồng thời làm rõ cách tiếng Anh và tiếng Việt biểu đạt sự thay đổi trạng thái.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp đối chiếu đơn hướng, lấy tiếng Anh làm ngôn ngữ nguồn. Quy trình gồm hai giai đoạn:

1. Mô tả: Phân tích chi tiết các đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp của KCCT trong tiếng Anh bằng các kỹ thuật như phân tích phân bố và phân tích cấu trúc, dựa trên Ngữ pháp Kết cấu và Ngữ nghĩa học cú pháp. Đây là tiền đề cho giai đoạn đối chiếu.
2. Đối chiếu: So sánh KCCT tiếng Anh với tiếng Việt để xác định tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa và cú pháp. Quá trình này bao gồm việc xác định cơ sở đối chiếu, tìm phương tiện biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt, và giải thích các hiện tượng dựa trên Ngữ pháp Kết cấu cùng loại hình học ngôn ngữ.

4.2. Thu thập ngữ liệu

Nghiên Quá trình thu thập và xử lý ngữ liệu cho nghiên cứu về kết cấu chuyển thái (KCCT) được thực hiện chặt chẽ qua bốn giai đoạn:

1. Thu thập tổng quan: Sử dụng Sketch Engine để truy xuất ban đầu 9.230 câu từ kho ngữ liệu tiếng Anh và tiếng Việt dựa trên các vị từ chuyển thái (VTCT) điển hình. Sau đó, tiến hành lọc thủ công để đảm bảo tính chính xác về ngữ nghĩa và cấu trúc.

2. Xác định mẫu: Đảm bảo mỗi ví dụ giữ lại đáp ứng ba tiêu chí: ngữ nghĩa (thay đổi trạng thái), vị từ (có VTCT làm hạt nhân), và cấu trúc cú pháp (mô hình chuyển thái). Loại bỏ 1.687 câu không phù hợp và bổ sung 108 ví dụ thủ công để đảm bảo tính đầy đủ và cân đối.

3. Lọc chuyên sâu: Sau khi lọc và bổ sung, tổng cộng 7.543 ví dụ ngữ liệu (3.762 tiếng Anh và 3.781 tiếng Việt) được giữ lại, tất cả đều đáp ứng các tiêu chí đã đặt ra.

4. Phân tích: 7.543 ví dụ này được lưu trữ trong Excel và mã hóa theo các tiêu chí phân tích cú pháp-ngữ nghĩa. Việc phân tích thủ công kết hợp công cụ Excel giúp thống kê, đối chiếu và nhận diện các quy luật sử dụng VTCT, từ đó xác định mô hình, đặc điểm chức năng và mức độ tương đồng/khác biệt của KCCT giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

Như vậy, luận án này sử dụng 7.543 kết cấu chuyển thái (KCCT) từ kho ngữ liệu tiếng Việt (viTenTen17) và tiếng Anh

(enTenTen21) qua phần mềm Sketch Engine, với 3.781 ví dụ tiếng Việt và 3.762 ví dụ tiếng Anh được chọn lọc kỹ lưỡng.

5. Ý nghĩa của luận án

Về mặt lý luận, nghiên cứu này đóng góp vào khung lý thuyết ngữ pháp cấu trúc-ngữ nghĩa. Luận án mô tả chi tiết và làm rõ các đặc trưng ngữ nghĩa và cú pháp của KCCT chứa vị từ chuyển thái (VTCT) trong tiếng Anh và tiếng Việt. Việc so sánh các nhóm VTCT cụ thể sẽ làm sáng tỏ những điểm tương đồng và khác biệt, từ đó mở rộng hiểu biết về loại hình cú pháp. Về mặt thực tiễn, luận án hướng tới việc nâng cao hiểu biết cho người dạy và học tiếng Anh, tiếng Việt về KCCT và cách sử dụng VTCT. Điều này được kỳ vọng sẽ cải thiện đáng kể khả năng giảng dạy, học tập, giao tiếp và đặc biệt là dịch thuật giữa hai ngôn ngữ.

6. Bố cục của luận án

Luận án được tổ chức thành ba chương chính, bên cạnh Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục. Chương 1 trình bày tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết về KCCT và VTCT. Chương 2 khảo sát KCCT chứa VTCT do tác nhân bên ngoài trong tiếng Anh, phân tích ngữ nghĩa, mối quan hệ nhân quả và đặc điểm cú pháp, có liên hệ với tiếng Việt. Chương 3 đi sâu vào KCCT chứa VTCT do tác nhân bên trong trong tiếng Anh, làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa, cú pháp và hình thái, đồng thời đối chiếu với tiếng Việt để chỉ ra sự khác biệt. Cuối cùng, Kết luận tổng hợp kết quả, chỉ ra hạn chế và gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu về kết cấu chuyển thái trong tiếng Anh

Nghiên cứu về kết cấu chuyển thái (KCCT) trong tiếng Anh đã được khám phá rộng rãi qua sáu hướng tiếp cận ngôn ngữ học chính. Ngữ pháp truyền thống (như Sweet, Jespersen, Curme) đặt nền móng

cho việc hệ thống hóa cấu trúc câu và quan hệ nhân quả, dù còn hạn chế với các sắc thái ngữ nghĩa phức tạp. Ngữ pháp cải biến-tạo sinh (Chomsky, Kayne, Radford) lại tập trung vào cấu trúc sâu và quy tắc biến đổi, làm rõ cơ chế vận hành của hiện tượng chuyển thái. Ngữ pháp chức năng (Halliday, Dik) khám phá mối liên hệ giữa cú pháp và chức năng giao tiếp, nhấn mạnh vai trò của chức năng trong việc định hình các cấu trúc biểu đạt ý nghĩa. Ngữ nghĩa học cú pháp (Mill, Shibatani, Levin & Rappaport Hovav, Jackendoff) đi sâu vào tương tác giữa cú pháp và ngữ nghĩa, đặc biệt là sự thay đổi trạng thái và quan hệ nhân quả. Ngữ pháp kết cấu (Goldberg, Croft) xem ngữ pháp là các cặp hình thức-ý nghĩa, nơi ý nghĩa không chỉ đến từ các thành phần mà còn từ chính kết cấu. Cuối cùng, Loại hình học và Nghiên cứu đối chiếu (Comrie, Haspelmath, Dixon, Bybee et al., Slobin, Gilquin) là những phương pháp quan trọng để phân tích KCCT giữa các ngôn ngữ, chỉ ra các đặc điểm phổ quát và sự khác biệt trong cách biểu đạt nhân quả và thay đổi trạng thái.

1.1.2 Tình hình nghiên cứu kết cấu chuyển thái trong tiếng Việt

Nghiên cứu về KCCT trong tiếng Việt, dù chưa chuyên sâu, đã được các học giả như Cao Xuân Hạo, Lê Biên, Nguyễn Thị Quy, Diệp Quang Ban, Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp đề cập, tập trung vào vai trò trung tâm của vị từ trong việc tổ chức ngữ nghĩa và cú pháp của KCCT. Các công trình về kết cấu gây khiến (KCGK) của Nguyễn Hoàng Trung, Nguyễn Thị Hoàng Yến, Nguyễn Hồng Cồn và Nguyễn Thị Thu Hương, cùng Đỗ Phương Thúy, cũng cung cấp nền tảng quan trọng về quan hệ nhân quả và sự thay đổi trạng thái, đồng thời chỉ ra sự khác biệt loại hình khi đối chiếu với tiếng Anh. Nhìn chung, dù tiếp cận đa dạng, các nghiên cứu đều nhấn mạnh tầm quan trọng của vị từ trong việc biểu thị tác nhân và sự chuyển thái, tạo cơ sở lý thuyết cho luận án này.

1.2. Cơ sở lý thuyết

1.2.1 Khái niệm kết cấu chuyển thái và các vấn đề liên quan

1.2.1.1. Khái niệm vị từ chuyển thái

VTCT là khái niệm trung tâm để nhận diện kết cấu chuyển thái (KCCT) và đã được nhiều học giả quốc tế nghiên cứu. Các quan điểm về VTCT tập trung vào ba hướng chính: Ngữ nghĩa (phân loại vị từ theo thời gian học của Vendler, hoặc cách mã hóa sự kiện chuyển thái của Talmy); Ngữ nghĩa học cú pháp (nghiên cứu sự luân phiên gây khiến, vai sơ khởi của Dowty, và phân loại VTCT theo nguyên nhân bên ngoài/bên trong của Levin & Rappaport Hovav); và Ngữ pháp kết cấu (Lyngfelt nhấn mạnh ý nghĩa của câu không chỉ nằm ở vị từ mà ở cả cấu trúc tổng thể).

1.2.1.2. Khái niệm kết cấu chuyển thái

KCCT là một loại kết cấu ngữ pháp phức hợp, diễn đạt sự thay đổi trạng thái của đối tượng dưới tác động bên ngoài hoặc từ đặc tính nội tại. Các nhà nghiên cứu đã làm rõ khái niệm này qua nhiều góc độ: Shibatani (1976) nhấn mạnh trình tự thời gian và quan hệ nhân quả; Talmy (1985) phân tích cách các ngôn ngữ mã hóa sự kiện gây khiến; Levin và Rappaport Hovav (1995) phân loại KCCT theo nguyên nhân bên ngoài/bên trong; và Croft (2012) phân loại thành chuyển tác trực tiếp, gián tiếp và tự phát. Trong nghiên cứu tiếng Việt, dù chưa có công trình chuyên sâu về KCCT, các vấn đề liên quan đã được khám phá gián tiếp qua các khái niệm như kết cấu vị từ gây khiến, cho thấy mối quan hệ nhân quả và sự thay đổi trạng thái. Luận án này đề xuất hiểu KCCT là một đơn vị ngôn ngữ đặc thù, tổ chức và mã hóa quan hệ nhân quả trong một sự tình thay đổi, với VTCT đóng vai trò trung tâm quy định cả cú pháp và ngữ nghĩa.

1.2.2. Nhận diện kết cấu chuyển thái

Việc nhận diện kết cấu chuyển thái (KCCT) trong luận án tuân thủ nguyên tắc Ngữ pháp kết cấu, coi đây là một cặp không tách rời giữa hình thức và ý nghĩa, dựa trên vai trò của các tham tố và vị từ trung tâm. Luận án áp dụng quan điểm của Dik (1997) về vị từ là hạt nhân chi phối tham tố, và bổ sung vai nghĩa sơ khởi của Dowty (1991) để giải thích sự đa dạng của tác thể/bị thể. Về vị từ chuyển thái (VTCT), nghiên cứu sử dụng phân loại của Levin & Rappaport Hovav

(1995) thành hai nhóm (do nguyên nhân bên ngoài và bên trong) và quan điểm của Goldberg (1995) về ý nghĩa toàn thể của kết cấu. Dựa trên các nền tảng này, luận án phân loại tham tố theo phạm trù và tính tri giác. Quá trình nhận diện KCCT, vốn là nền móng của nghiên cứu, được xây dựng dựa trên sự kết hợp có hệ thống ba hướng tiếp cận trên. Các tiêu chí nhận diện KCCT bao gồm: tiêu chí ngữ nghĩa (biểu thị thay đổi trạng thái và quan hệ nhân quả), tiêu chí vị từ (chứa VTCT thuộc hai nhóm trên), tiêu chí cú pháp (VTCT xuất hiện trong cấu trúc điển hình $[N1 - V(trans) - N2]$ hoặc $[N - V(intran/incho)]$), và tiêu chí loại trừ (loại bỏ câu miêu tả trạng thái tĩnh hoặc KCGK không dùng VTCT làm hạt nhân). Cách tiếp cận này đảm bảo chỉ những cấu trúc có sự phối hợp hữu cơ giữa VTCT, mô hình tham tố và toàn bộ kết cấu cú pháp-ngữ nghĩa tạo nghĩa chuyển thái mới được công nhận là KCCT, từ đó nâng cao tính hệ thống và chính xác trong phân tích, đối chiếu.

CHƯƠNG 2. KẾT CẤU CHUYỂN THÁI DO NGUYÊN NHÂN BÊN NGOÀI TRONG TIẾNG ANH (CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

Chương 2 của luận án tập trung khảo sát KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh và đối chiếu với tiếng Việt, nhấn mạnh mối quan hệ nhân quả giữa tác thể và bị thể cùng cách ngôn ngữ mã hóa sự thay đổi trạng thái. VTCT đóng vai trò hạt nhân chi phối cấu trúc và phân công vai nghĩa. Dựa trên phân loại của Levin và Rappaport Hovav (1995), các VTCT này mô tả sự thay đổi do tác nhân trực tiếp, thường có khả năng luân phiên gây khiến/khởi trạng. Luận án chọn vị từ "break" làm trường hợp nghiên cứu điển hình vì đây là VTCT tiêu biểu nhất cho nhóm này (theo Levin và Rappaport Hovav) và có tần suất xuất hiện cao trong kho ngữ liệu tiếng Anh. Với 1.105 ví dụ của "break" dạng ngoại động từ được trích xuất từ enTenTen21, luận án sẽ phân tích cách tiếng Anh tổ chức mô hình tham tố, phân bố vai nghĩa, và phản ánh quan hệ nhân quả. Từ đó, nghiên cứu sẽ so sánh với các kết cấu tương ứng trong tiếng Việt để làm rõ những tương đồng và khác biệt

trong cách hai ngôn ngữ mã hóa sự kiện chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài.

2.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh

KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh bao gồm sự tình nguyên nhân và sự tình kết quả, thể hiện rõ quan hệ nhân quả. Vị từ chuyển thái (VTCT) là hạt nhân chi phối ngữ nghĩa và cú pháp của kết cấu.

2.1.1. Cấu trúc ngữ nghĩa của kết cấu chuyển thái

Cấu trúc ngữ nghĩa của KCCT bao gồm hai sự tình chính: sự tình nguyên nhân (tác thể hoặc nguyên nhân gây ra hành động) và sự tình kết quả (trạng thái mới của bị thể). Hai sự tình này gắn kết chặt chẽ trong cùng một cấu trúc cú pháp, thể hiện rõ tính nhân quả và trình tự thời gian. Sự tích hợp này làm nổi bật cách tiếng Anh mã hóa các sự kiện chuyển thái.

2.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình nguyên nhân

Tác thể trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài đóng vai trò trung tâm, trực tiếp gây ra sự thay đổi trạng thái của bị thể. Khảo sát vị từ "break" cho thấy Vật/Con vật [-tri giác] chiếm tỉ lệ cao nhất (70,59%), tiếp đến là Người [+tri giác] (21,27%), và cuối cùng là Sự việc [-tri giác] (8,14%). Sự phân bố này cho thấy khả năng linh hoạt của "break" trong việc mã hóa cả tác thể có ý thức và nguyên nhân phi tri giác. VTCT do nguyên nhân bên ngoài điển hình như "break" thường mang đặc trưng [+động] (biểu thị quá trình thay đổi) và có thể là [+chủ ý] (hành động có mục đích) hoặc [-chủ ý] (tác động tự nhiên), thể hiện tính linh hoạt trong mã hóa quá trình chuyển thái.

2.1.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình kết quả

Sự tình kết quả thể hiện trạng thái mới của bị thể, luôn diễn ra sau sự tình nguyên nhân, mang tính [+động] (kết quả đã xảy ra) và [-chủ ý] (bị động). Kết quả này có thể là hữu hình (thay đổi vật lý) hoặc vô hình (thay đổi trừu tượng). Bị thể là đối tượng chịu sự thay đổi trạng thái. Khảo sát cho thấy Vật/Con vật [-tri giác] và Sự việc [-tri giác]

chiếm tỉ lệ cao nhất (43,43% và 43%), trong khi Người [+tri giác] chiếm 13,57%. Phần lớn KCCT cho thấy tác thể và bị thể không đồng nhất (98,19%), nhưng có một số ít trường hợp đồng nhất trong cấu trúc phân thân.

2.1.4. Quan hệ ngữ nghĩa trong kết cấu

Quan hệ giữa tác thể và bị thể trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài thể hiện sự đa dạng. Khi cả tác thể và bị thể đều [+tri giác], sự thay đổi thường qua tương tác có chủ ý. Khi tác thể [-tri giác] và bị thể [+tri giác], yếu tố không nhận thức tác động lên thực thể có nhận thức. Ngược lại, khi tác thể [+tri giác] và bị thể [-tri giác], hành động có chủ đích của tác thể dẫn đến thay đổi vật lý hoặc cấu trúc của bị thể. Cuối cùng, khi cả tác thể và bị thể đều [-tri giác], sự thay đổi xảy ra do các yếu tố không có ý thức. Nhìn chung, tính [+/- tri giác] của các tham tố định hình cách hành động được mã hóa, phản ánh thực tế nhân quả đa dạng.

2.2. Đặc điểm cú pháp của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh

2.2.1. Cấu trúc cú pháp và các biến thể cú pháp

Mô hình cơ bản của KCCT do nguyên nhân bên ngoài là [N1 - V(trans) - N2], biểu thị mối quan hệ nhân quả giữa tác thể (N1), vị từ chuyển thái ngoại động (V(trans)), và bị thể (N2). Bên cạnh cấu trúc điển hình này (chiếm 49,05% ngữ liệu), KCCT còn có năm biến thể đáng chú ý. Biến thể (1) [N1 - V(trans) - N2 + PP] (21,81%) bổ sung ngữ giới từ để làm rõ ngữ cảnh như địa điểm, phương tiện, mục đích, hướng hoặc thời gian. Biến thể (2) [N1 - V(trans) - N2 + Inf] (12,49%) thêm cụm động từ nguyên thể nhằm nhấn mạnh mục đích hay kết quả của hành động. Biến thể (3) [N2 - be - Vpp] (7,78%) là cấu trúc bị động, chuyển trọng tâm từ tác thể sang bị thể. Biến thể (4) [N1 - V(trans) - N2 + Clause] (5,25%) mở rộng ý nghĩa bằng cách bổ sung mệnh đề phụ về hậu quả, bối cảnh hay mục đích. Cuối cùng, Biến thể (5) [N1 - V(trans) - N2 + Adv] (3,62%) bổ sung trạng từ để làm rõ cách thức, thời gian, địa điểm hoặc mức độ của hành động. Các biến thể này

phản ánh sự linh hoạt cú pháp và ngữ nghĩa của cấu trúc gốc, cho phép ngôn ngữ diễn đạt đa dạng các tình huống.

2.2.2. Đặc điểm hình thái cú pháp

Phân tích hình thái cú pháp của các thành phần trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài bao gồm chủ ngữ tác thể, vị từ chuyển thái và bổ ngữ bị thể. Đối với **chủ ngữ tác thể (CNTT)**, khảo sát cho thấy ngôi thứ ba chiếm ưu thế (65,97%), thường là các thực thể khách quan hoặc phi nhân gây ra sự thay đổi, trong khi ngôi thứ nhất (19,73%) và thứ hai (14,30%) ít phổ biến hơn, thường liên quan đến ngữ cảnh cá nhân hoặc giao tiếp trực tiếp. Về hình thức, đại từ chiếm tỉ lệ cao nhất (47,42%), tiếp đến là ngữ danh từ (43,53%) và mệnh đề (9,05%), cho thấy sự đa dạng trong cách biểu đạt tác thể. Về **vị từ chuyển thái (VTCT)**, thể chủ động chiếm ưu thế vượt trội (92,22%), làm nổi bật hành động trực tiếp từ tác thể lên bị thể. Thì quá khứ đơn (48,87%) là thì phổ biến nhất, mô tả các sự kiện đã hoàn thành, cho thấy tính tường thuật. VTCT cũng linh hoạt kết hợp bắt buộc với CNTT và bổ ngữ bị thể (BNBT) để biểu thị quan hệ nhân quả, và kết hợp không bắt buộc với bổ ngữ kết quả, trạng từ tần suất, phụ từ chỉ thời và động từ tình thái để cung cấp thêm thông tin. Cuối cùng, về **bổ ngữ bị thể (BNBT)**, ngữ danh từ chiếm tỉ lệ cao nhất (63,35%), dùng để chỉ các đối tượng cụ thể. Đại từ (27,60%) và mệnh đề (9,05%) ít phổ biến hơn, dùng cho đối tượng đã biết hoặc phức tạp. Về ngôi, ngôi thứ ba chiếm tỉ lệ áp đảo (63,16%), phản ánh xu hướng mô tả các đối tượng khách quan, trong khi ngôi thứ nhất (19,73%) và thứ hai (17,10%) ít hơn, liên quan đến ngữ cảnh cá nhân hoặc giao tiếp.

2.2.3. Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài tiếng Anh trong các kiểu câu

KCCT do nguyên nhân bên ngoài có thể xuất hiện trong ba kiểu câu khác nhau. Câu đơn (chiếm 40,72%) tập trung nhấn mạnh kết quả tức thì hoặc trạng thái mới của bị thể một cách trực tiếp. Câu phức (32,13%) cho phép KCCT đóng vai trò thành phần bổ nghĩa, cung cấp thông tin chi tiết hơn về hậu quả hoặc điều kiện của sự thay đổi. Câu

ghép (27,15%) liên kết các tác động song song hoặc trạng thái thay đổi nối tiếp, mở rộng chiều rộng ý nghĩa. Sự phân bố này thể hiện khả năng mở rộng và mức độ phức tạp cú pháp của KCCT, đồng thời duy trì sự ổn định của quan hệ ngữ nghĩa cốt lõi.

2.3. Kết cấu khởi trạng trong tiếng Anh

2.3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa

Kết cấu khởi trạng chủ yếu biểu đạt sự thay đổi trạng thái của bị thể mà không xác định rõ tác nhân. Cấu trúc ngữ nghĩa của chúng bao gồm kết quả hiển ngôn và nguyên nhân ngầm ẩn. Sự tình nguyên nhân thường không được biểu hiện trực tiếp trong cấu trúc cú pháp mà được suy luận từ ngữ cảnh. Sự tình kết quả, tức trạng thái mới của đối tượng, được diễn đạt trực tiếp, với vị từ khởi trạng đóng vai trò trung tâm. Về bị thể, thường là chủ ngữ cú pháp, là thực thể trải qua sự thay đổi. Khảo sát cho thấy phần lớn bị thể là Vật/Con vật [-tri giác] (69,93%), tiếp đến là Người [+tri giác] (22,26%) và Sự việc [-tri giác] (7,81%). Bị thể có đặc điểm nổi trội là tính [-tri giác] và chủ yếu đảm nhiệm chức vụ chủ ngữ. Vị từ khởi trạng mang đặc trưng [+động] (mô tả sự thay đổi diễn ra theo thời gian) và [-chủ ý] (sự thay đổi tự phát, không có tác thể hiển ngôn). Bị thể bổ ngữ chỉ xuất hiện trong cấu trúc với chủ ngữ giả "there" và chủ yếu mang tính [-tri giác]. Mỗi quan hệ tác thể-bị thể trong KCCT khởi trạng cho thấy tác thể không hiển diện, chỉ có bị thể trải qua sự thay đổi dưới tác động của một tác thể ngầm ẩn. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình kết quả thể hiện trạng thái mới của bị thể, luôn có tính [+động] và [-chủ ý], và có thể là thay đổi vật lý hoặc tâm lý.

2.3.2. Đặc điểm cú pháp

Cấu trúc cú pháp điển hình của kết cấu khởi trạng là [N1 - V(incho)], với N1 là đối tượng tự trải qua sự thay đổi. Bên cạnh cấu trúc gốc này (59,80%), còn có bốn biến thể phổ biến khác: [N1 - V(incho) - PP] (18,27%), [N1 - V(incho) - Clause] (9,97%), [N1 - V(incho) - Adv] (6,64%), và [There - V(incho) - N1] (5,32%), các biến thể này giúp bổ sung thông tin chi tiết về ngữ cảnh hoặc kết quả. Về chủ ngữ bị thể (CNBT), ngôi thứ ba chiếm ưu thế (97,37%), thường là các

thực thể vật lý hoặc hiện tượng tự nhiên. Hình thức CNBT chủ yếu là ngữ danh từ (69,30%). Vị từ khởi trạng chỉ xuất hiện ở thể chủ động nhưng mang ý nghĩa bị động (tự phát). Thì hiện tại đơn (37,38%) chiếm ưu thế, phản ánh tính phổ biến khi diễn đạt quy luật tự nhiên. Vị từ khởi trạng bắt buộc kết hợp với CNBT và có thể kết hợp không bắt buộc với các yếu tố như bổ ngữ kết quả, trạng từ tần suất, phụ từ chỉ thời và động từ tình thái để bổ sung sắc thái ý nghĩa.

2.3.3. Kết cấu khởi trạng trong các kiểu câu

Kết cấu khởi trạng có thể hoạt động dưới dạng câu đơn (54,5%), thành phần câu phức (25,25%) hoặc thành phần câu ghép (23,26%). Câu đơn nhấn mạnh quá trình thay đổi trực tiếp. Câu phức mở rộng ý nghĩa bằng cách diễn tả điều kiện, nguyên nhân hoặc hậu quả. Câu ghép liên kết các trạng thái song song, nối tiếp hoặc đối lập, thể hiện sự vận dụng linh hoạt của KCCT khởi trạng trong các cấu trúc câu khác nhau.

2.4. Liên hệ với tiếng Việt

2.4.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt

Cấu trúc ngữ nghĩa của KCCT trong tiếng Việt chủ yếu sử dụng SVC để làm nổi bật mối quan hệ giữa hành động tác động và kết quả. Vị từ thứ nhất (gây khiến) và vị từ thứ hai (kết quả) tạo thành một chuỗi liên mạch, phản ánh mạch nhân quả và trình tự thời gian, đồng thời cho thấy đặc điểm ngôn ngữ không biến hình của tiếng Việt.

Tác thể trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài tiếng Việt có vai trò ngữ nghĩa-cú pháp rõ nét, thực hiện hành động khởi phát thay đổi trạng thái của đối tượng. Tác thể này còn được gọi là "chủ ngữ nguyên nhân" và tương đồng với tiếng Anh về vai trò. Khảo sát cho thấy tác thể "người" [+tri giác] xuất hiện nhiều nhất (44,22%), sau đó là "sự việc" [-tri giác] (34,34%) và "vật/con vật" [-tri giác] (21,44%), phản ánh sự đa dạng của tác thể trong tiếng Việt, khác biệt đôi chút so với tiếng Anh.

VTCT trong tiếng Việt, như "đập", mang đặc trưng [+động] (biểu thị tác động cơ học mạnh mẽ dẫn đến thay đổi trạng thái, ví dụ: "đập vỡ") và có thể là [+chủ ý] (hành động có mục đích) hoặc [-chủ ý] (hiện tượng tự nhiên). "Đập" có thể kết hợp với các vị từ hỗ trợ để nhấn mạnh kết quả hoặc mục tiêu hành động, đây là điểm khác biệt với tiếng Anh.

Bị thể và sự tình kết quả: Bị thể trong tiếng Việt cũng là đối tượng chịu tác động trực tiếp, có ba phạm trù ngữ nghĩa tương tự tiếng Anh (Sự việc, Người, Vật/Con vật), nhưng tỉ lệ phân bố có khác biệt (Vật/Con vật chiếm cao nhất 52,42%). Mọi quan hệ giữa tác thể và bị thể phần lớn là không đồng nhất (98,23%), cho thấy tác nhân bên ngoài luôn là nguyên nhân trực tiếp. Sự tình kết quả mang đặc điểm [+động] và [-chủ ý], có thể là thay đổi vật lý hoặc tâm lý, nhưng trong tiếng Việt có khả năng mô tả chi tiết và giàu hình ảnh hơn.

Quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần thể hiện sự linh hoạt của tiếng Việt trong biểu đạt quan hệ nhân quả. Khi tác thể và bị thể đều [+tri giác], sự thay đổi diễn ra qua tương tác có chủ ý. Khi tác thể [-tri giác] và bị thể [+tri giác], yếu tố vô tri tác động lên thực thể có tri giác. Khi tác thể [+tri giác] và bị thể [-tri giác], hành động có chủ đích của tác thể gây thay đổi vật lý. Khi cả hai đều [-tri giác], sự thay đổi là khách quan theo quy luật tự nhiên.

2.4.2. Đặc điểm cú pháp của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt

KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt thường theo mô hình chủ-vị, trong đó chủ ngữ là tác thể, vị từ VTCT là trung tâm, và bổ ngữ trực tiếp là bị thể. Tiếng Việt sử dụng vị từ chuỗi (SVC) và trật tự từ để xác định vai trò cú pháp, khác với ngôn ngữ biến hình.

Cấu trúc cú pháp và các biến thể: Cấu trúc gốc [N1 - V(trans) - N2] chiếm tỉ lệ cao nhất (39,72%). Các biến thể nổi bật gồm: [N1 - V1(trans) - N2 + V2] (17,65%) sử dụng chuỗi vị từ; [N1 - V(trans) - N2 + PP] (15,89%) bổ sung cụm giới từ chỉ bối cảnh; [N1 - V1 - V2 - N2] (13,24%) liên kết chặt chẽ các vị từ; và [N1 - V(trans) - N2 + Clause]

(13,50%) mở rộng ý nghĩa bằng mệnh đề phụ. Các biến thể này cho thấy tính linh hoạt trong diễn đạt của tiếng Việt.

Đặc điểm hình thái cú pháp:

Chủ ngữ tác thể: Ngôi thứ ba chiếm ưu thế (62,67%), thường là thực thể khách quan. Ngôi thứ nhất (21,18%) và thứ hai (16,15%) ít phổ biến hơn. Về hình thức, ngữ danh từ chiếm đa số (59,57%), sau đó là đại từ (20,30%), tác thể "giả" (10,68%), ngữ vị từ (5,56%) và mệnh đề (3,89%), phản ánh sự đa dạng cú pháp.

Vị từ chuyển thái: Tiếng Việt không biểu thị thời/thể bằng biến tố mà dùng phó từ (đã, đang, sẽ) hoặc ngữ cảnh. Các phó từ phủ định (không, chưa) và tiếp diễn (vẫn, cứ) cũng được dùng linh hoạt. VTCT bắt buộc kết hợp với CNTT và BNBT; có thể kết hợp không bắt buộc với bổ ngữ cách thức, phó từ và từ chỉ ý tăng giảm để làm rõ ý nghĩa.

Bổ ngữ bị thể: BNBT là thành phần bắt buộc, chủ yếu là ngữ danh từ (71,96%) hoặc đại từ (28,04%), thường ở ngôi thứ ba (75,02%). BNBT thể hiện rõ đối tượng chịu tác động.

Bổ ngữ kết quả: BNKQ làm rõ trạng thái mới của đối tượng. Trong tiếng Việt, BNKQ có thể là ngữ giới từ (đập thành mảnh vụn), cụm động từ chỉ mục đích/kết quả (đập để thay mới), tính từ (đập nát), hoặc mệnh đề (đập tằm gổ, làm mảnh vụn văng khắp nơi), thể hiện sự linh hoạt cú pháp.

2.4.3. Kết cấu khởi trạng trong tiếng Việt

Luận án chọn "vỡ" làm nghiên cứu trường hợp cho KCCT khởi trạng trong tiếng Việt, do tần suất cao và khả năng thể hiện sự thay đổi trạng thái tự phát mà không cần tác nhân hiển ngôn (ví dụ: "Cái cốc vỡ rồi").

Đặc điểm ngữ nghĩa: Bị thể là thực thể trải qua sự thay đổi trạng thái mà không có tác thể hiển ngôn. Sự tình nguyên nhân ngầm ẩn, còn sự tình kết quả được diễn đạt rõ qua VTCT. Bị thể chủ yếu là Sự việc/Vật/Con vật [-tri giác] (85,99%). Vị từ "vỡ" mang đặc trưng [+động] và [-chủ ý], thể hiện sự thay đổi tự phát và không kiểm soát, có thể là vật lý hoặc tâm lý.

Đặc điểm cú pháp: Cấu trúc điển hình là [N1 - V(incho)] (37,24%). Các biến thể đặc trưng của tiếng Việt bao gồm [N1 - V1 - V2 - (V3)] (chuỗi vị từ, ví dụ: "vỡ tan"), [N1 - V(incho) + N2 (đối tượng phụ thuộc)] (ví dụ: "vỡ miệng"), và [V1 - N1] (đảo ngữ nhấn mạnh hành động, ví dụ: "Vỡ đập!"). Ngoài ra còn có các biến thể tương đồng với tiếng Anh như [N1 - V(incho) + PP] và [N1 - V(incho) + Clause].

Chủ ngữ bị thể (CNBT): Chủ yếu là ngữ danh từ (66%), đại từ (20,16%) và thường ở ngôi thứ ba (66,91%), phản ánh tính khách quan của sự thay đổi.

Vị từ khởi trạng: Chỉ xuất hiện ở thể chủ động nhưng mang ý nghĩa bị động. Về thì, hiện tại đơn (37,38%) chiếm ưu thế. VTCT kết hợp bắt buộc với CNBT và linh hoạt với các yếu tố bổ sung như bổ ngữ cách thức, phó từ, từ chỉ ý tăng giảm.

KCCT khởi trạng tiếng Việt phân bố đa dạng trong câu đơn (37,24%), câu phức (20,55%) và câu ghép (42,21%), cho thấy khả năng linh hoạt trong việc diễn đạt sự thay đổi trạng thái tự phát

CHƯƠNG 3. KẾT CẤU CHUYỂN THÁI DO NGUYÊN NHÂN BÊN TRONG TRONG TIẾNG ANH (CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

Chương 3 tập trung khảo sát kết cấu chuyển thái (KCCT) do nguyên nhân bên trong, đối lập với nhóm KCCT do nguyên nhân bên ngoài ở chương trước. Điểm khác biệt cốt lõi là trong KCCT do nguyên nhân bên trong, chủ ngữ đồng thời là quá thể, tự trải qua quá trình biến đổi trạng thái mà không có tác thể hiển ngôn. Luận án chọn vị từ "bloom" làm nghiên cứu trường hợp cho nhóm này, dựa trên sự điển hình của nó trong việc thể hiện sự thay đổi nội tại (theo Levin & Rappaport Hovav, 1995) và tần suất xuất hiện cao trong kho ngữ liệu enTenTen21. Mặc dù về hình thức cú pháp bề mặt, KCCT do nguyên nhân bên trong ([N1 – V(intrans)]) có thể giống với kết cấu khởi trạng, luận án không xếp chúng cùng nhóm. Theo Goldberg (1995), ngữ pháp

kết cấu coi trọng sự gắn kết giữa hình thức và ý nghĩa; KCCT do nguyên nhân bên trong mô tả sự thay đổi phát sinh từ nội tại đối tượng, trong khi khởi trạng ám chỉ nguyên nhân bên ngoài ngầm hiểu. Việc lựa chọn "bloom" và cách phân loại này nhằm làm rõ cơ chế biểu đạt quá trình chuyển thái do nguyên nhân bên trong, tránh nhầm lẫn với các kết cấu tương tự nhưng có bản chất nhân quả khác biệt. Luận án sử dụng 1.513 cấu trúc chứa "bloom" từ enTenTen21 để miêu tả cách tiếng Anh tổ chức cú pháp-ngữ nghĩa cho loại KCCT này và làm cơ sở so sánh với tiếng Việt.

3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh

3.1.1. Cấu trúc ngữ nghĩa

Trong KCCT do nguyên nhân bên trong, cấu trúc ngữ nghĩa là một sự tình đơn nhất, xuất phát từ đặc tính nội tại của đối tượng, không có sự tình nguyên nhân bên ngoài. Đối tượng thay đổi trạng thái được gọi là quá thể (processed entity), tự khởi phát quá trình biến đổi. Vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên trong (ví dụ: *bloom*, *wither*) không cần tác thể, vì sự thay đổi là tất yếu nội tại.

3.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình kết quả

Quá thể đảm nhiệm vai trò trung tâm, trực tiếp trải qua biến đổi trạng thái mà không có tác nhân bên ngoài. VTCT như "bloom" biểu đạt quá trình chuyển đổi phát sinh từ bên trong. Khảo sát cho thấy Vật/Con vật [-tri giác] chiếm tỉ lệ áp đảo (74,28%), mô tả sự thay đổi của thực vật, trong khi Người [+tri giác] (18,50%) thường là cách dùng ẩn dụ cho sự phát triển cảm xúc/tinh thần. Sự việc [-tri giác] chiếm tỉ lệ thấp nhất (7,21%). Sự phân bố này khẳng định sự thay đổi trạng thái khởi phát hoàn toàn từ chính đối tượng. Vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên trong mang đặc trưng [+động] (mô tả quá trình thay đổi trạng thái theo thời gian, ví dụ: *The flowers bloomed beautifully*) và nổi bật là [-chủ ý] (quá trình thay đổi tự phát, không có can thiệp ý thức, ví dụ: *The cactus bloomed for the first time*). Đặc điểm [-chủ ý] này là điểm khác biệt so với VTCT do nguyên nhân bên ngoài và giống với vị từ khởi

trạng. Quá thể trong vai trò bổ ngữ rất hiếm, chỉ xuất hiện trong cấu trúc chủ ngữ giả "there" (ví dụ: *There bloomed a sea of cherry blossoms*), nhưng vẫn giữ đặc tính [-tri giác] của quá thể. Về sự tình kết quả, phần lớn phản ánh quá trình phát triển tự nhiên, mang tính vật lý, nhưng cũng có thể diễn đạt các trạng thái trừu tượng/tinh thần (ví dụ: *Her hope bloomed*).

3.2. Đặc điểm cú pháp của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh

3.2.1. Cấu trúc cú pháp

Cấu trúc cơ bản của KCCT do nguyên nhân bên trong là [N1 - V(intrans)], trong đó N1 là chủ ngữ kiêm quá thể, và V(intrans) là vị từ nội động biểu thị hành động tự phát. Từ cấu trúc gốc (chiếm 56,84%), có các biến thể xuất hiện để mở rộng ý nghĩa: [N1 - V(intrans) - PP] (21,15%) bổ sung thông tin địa điểm/điều kiện; [N1 - V(intrans) - Clause] (11,24%) làm rõ nguyên nhân/hậu quả; [N1 - V(intrans) - Adv] (12,97%) chỉ cách thức/mức độ; [There - V(intrans) - N1] (5,95%) nhấn mạnh sự xuất hiện; và các biến thể ít phổ biến hơn như [N1 - V(intrans) - Noun Modifier] và [N1 - V(intrans) - Adj].

3.2.2. Đặc điểm hình thái cú pháp của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh

Chủ ngữ quá thể: Ngôi thứ ba chiếm ưu thế (92,48%), phản ánh tính tự phát của các hiện tượng tự nhiên. Ngôi thứ nhất và thứ hai ít gặp hơn, thường dùng cho các trường hợp ẩn dụ hoặc cá nhân hóa. Về hình thức, ngữ danh từ chiếm tỉ lệ cao nhất (69,37%), tiếp đến là đại từ (25,44%) và mệnh đề (5,15%).

Vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên trong: Luôn xuất hiện dưới dạng chủ động về mặt cú pháp nhưng mang ý nghĩa bị động (quá thể tự trải qua thay đổi). Quá khứ đơn (39,06%) là thì phổ biến nhất, tiếp theo là hiện tại đơn (30,94%) và hiện tại tiếp diễn (13,75%). VTCT này bắt buộc kết hợp với chủ ngữ quá thể và có thể kết hợp không bắt buộc với bổ ngữ kết quả, trạng từ tần suất, phụ từ chỉ thời và động từ tình thái.

Bổ ngữ quá thể: Chỉ xuất hiện trong biến thể [There – V(intrans) – N1], chủ yếu là ngữ danh từ (64,44%) và ngôi thứ ba (58,89%), phản ánh tính khách quan của đối tượng thay đổi.

Bổ ngữ kết quả: BNKQ làm rõ trạng thái đạt được, có thể là ngữ giới từ (ví dụ: bloomed into), động từ nguyên mẫu có "to" (ví dụ: bloomed to signify), trạng từ (ví dụ: bloomed beautifully), hoặc mệnh đề (ví dụ: bloomed, which attracted...).

3.2.3. Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh trong các kiểu câu

KCCT do nguyên nhân bên trong thường xuất hiện dưới dạng câu đơn (40,98%), nhấn mạnh trực tiếp sự thay đổi tự nhiên. Chúng cũng là thành phần của câu phức (32,59%), mở rộng ý nghĩa về ngữ cảnh hoặc điều kiện, và câu ghép (26,43%), kết nối các sự kiện đồng thời hoặc tương phản.

3.3. Liên hệ với tiếng Việt

3.3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt

Cấu trúc ngữ nghĩa của KCCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt tập trung vào vị từ trung tâm và vắng mặt sự tình nguyên nhân. Chủ ngữ là quá thể, tự trải qua biến đổi. Đặc điểm này được tăng cường bởi việc sử dụng chuỗi vị từ (SVC) như "nở bung" để nhấn mạnh mức độ hoặc hướng của kết quả, thể hiện quá trình tự phát.

Quá thể trong KCCT tiếng Việt cũng thuộc ba phạm trù ngữ nghĩa (Người, Sự việc, Vật/Con vật). Tương tự tiếng Anh, Vật/Con vật [-tri giác] chiếm tỉ lệ cao nhất (67,44%), mô tả sự thay đổi tự nhiên của thực vật, động vật hoặc vật vô tri. Sự việc [-tri giác] (16,67%) và Người

[+tri giác] (15,89%) cũng có mặt, thường mang tính ẩn dụ. Nhìn chung, đặc điểm này tương đồng với tiếng Anh, phản ánh bản chất tự phát của sự thay đổi.

Vị từ chuyển thái như "nở" mang đặc trưng [+động] (mô tả quá trình thay đổi trạng thái phát sinh từ nội tại, ví dụ: "hoa cúc nở trắng") và [-chủ ý] (quá trình thay đổi tự phát, không có ý thức can thiệp, ví dụ: "cành lan nở đầy hoa"). Đặc điểm [-chủ ý] này của VTCT do nguyên nhân bên trong tiếng Việt tương đồng với tiếng Anh và khác với VTCT do nguyên nhân bên ngoài.

Sự tình kết quả chủ yếu phản ánh trạng thái mới mà đối tượng đạt được sau quá trình tự phát thay đổi. Tiếng Việt không chỉ mô tả một kết quả tĩnh mà thường mở rộng thành các bức tranh sinh động, kết hợp tiến trình phát triển tự nhiên với trạng thái cuối cùng. Kết quả có thể là tự nhiên/nội tại (vật lý, ví dụ: "hoa diên điển nở đầy") hoặc trừu tượng (tâm lý/cảm xúc, ví dụ: "tình yêu nở hoa").

3.3.2. Đặc điểm cú pháp của KCCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt

Cấu trúc cơ bản của KCCT do nguyên nhân bên trong là [N1 - V(intrans)] (42,48%), với N1 là quá thể và V(intrans) là vị từ nội động biểu thị sự thay đổi tự nhiên. Tiếng Việt có bốn biến thể cú pháp chính, ít hơn so với tiếng Anh, phản ánh đặc điểm loại hình ngôn ngữ: [N1 - V1(intrans) - V2 - (V3)] (20,23%) sử dụng chuỗi vị từ để làm rõ mức độ, kết quả; [N1 - V(intrans) + PP] (16,47%) bổ sung cụm giới từ chỉ bối cảnh; [N1 - V(intrans) + Clause] (12,84%) thêm mệnh đề phụ giải thích nguyên nhân/điều kiện; và [N1 - V(intrans) + N2 (Đối tượng phụ thuộc)] (7,98%) – một đặc trưng riêng của tiếng Việt, chỉ rõ phần cụ thể bị ảnh hưởng (ví dụ: "vỡ miệng").

Chủ ngữ quá thể: Ngôi thứ ba chiếm ưu thế (68,81%), phù hợp với các hiện tượng tự nhiên. Ngôi thứ nhất (18,35%) và thứ hai (12,84%) ít hơn, thường mang tính ẩn dụ hoặc giao tiếp. Về hình thức, ngữ danh từ chiếm đa số (65,83%), tiếp theo là đại từ (18,81%), tác thể "giả" (9,41%), ngữ vị từ (4,02%) và mệnh đề (1,94%).

Vị từ chuyển thái: Luôn xuất hiện ở thể chủ động nhưng mang ý nghĩa bị động (tự thân thay đổi). Thời/thể được xác định qua hệ thống phó từ (đã, đang, sẽ) và ngữ cảnh. VTCT bắt buộc kết hợp với chủ ngữ quá thể; BNKQ chỉ xuất hiện khi cần làm rõ thêm ý nghĩa (ví dụ: "nở vàng rực"), dưới dạng ngữ giới từ, động từ/vị từ (nở bung), hoặc mệnh đề.

KCCT do nguyên nhân bên trong tiếng Việt phân bố đa dạng trong câu đơn (42,48%), câu ghép (38,39% tổng) và câu phức (25,95% tổng), thể hiện tính linh hoạt trong biểu đạt quá trình chuyển thái tự phát.

KẾT LUẬN

Xuất phát từ việc tổng quan tình hình nghiên cứu để chỉ ra khoảng trống nghiên cứu, luận án đã chọn nghiên cứu KCCT trong tiếng Anh và liên hệ với tiếng Việt nhằm chỉ ra những tương đồng và khác biệt trong việc diễn tả các sự tình chuyển thái trong hai ngôn ngữ. Xác lập vai trò trung tâm của kết cấu là vị từ, luận án đã tiến hành xây dựng khung lý thuyết về vị từ chuyển thái và phân biệt VTCT thành hai nhóm là VTCT do nguyên nhân bên trong và VTCT do nguyên nhân bên ngoài. Trên cơ sở đó, luận án đã tiến hành xác định khái niệm KCCT và cũng nhận diện KCCT gồm có hai nhóm chính là KCCT do

nguyên nhân bên trong và KCCT do nguyên nhân bên ngoài. Trong KCCT do nguyên nhân bên trong có một phân nhóm là kết cấu khởi trạng. Ba nhóm này phản ánh ba cơ chế nhân quả – thay đổi trạng thái quan trọng, đồng thời minh chứng cho những cách thức mà ngôn ngữ tiếp cận, lựa chọn và tổ chức thông tin để biểu đạt quan hệ nhân quả cũng như sự biến đổi của đối tượng.

Việc lựa chọn vị từ để nghiên cứu trường hợp được dựa trên tiêu chí bao quát ngữ nghĩa cao, tần suất xuất hiện lớn và tính điển hình rõ nét. Trong tiếng Anh, KCCT chứa vị từ *break* (chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài & khởi trạng) và *bloom* (chuyển thái do nguyên nhân bên trong) và các KCCT có vị từ *đập*, *vỡ* và *nở* trong tiếng Việt được lựa chọn để liên hệ với tiếng Anh. Sự khác biệt về loại hình giữa tiếng Việt và tiếng Anh đã mở ra một không gian để đối chiếu giàu tiềm năng, giúp sáng tỏ các đặc điểm cú pháp ngữ nghĩa mà mỗi ngôn ngữ sử dụng để diễn đạt cùng một hiện tượng thay đổi trạng thái.

Những kết quả này cho thấy luận án không chỉ làm sáng tỏ đặc trưng cú pháp - ngữ nghĩa của KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt, mà còn góp phần hoàn thiện lý thuyết về phân loại VTCT, khẳng định vai trò trung tâm của kết cấu trong việc biểu đạt quan hệ nhân quả. Đây là những phát hiện mới, bổ sung khoảng trống nghiên cứu trước đó và cung cấp minh chứng cho hướng tiếp cận tích hợp giữa Ngữ pháp chức năng, Lý thuyết vai nghĩa và Ngữ pháp kết cấu trong nghiên cứu ngữ pháp đối chiếu.

Trong quá trình nghiên cứu, luận án đã vận dụng kết hợp nhiều tiếp cận lý thuyết để phân tích hiện tượng KCCT từ các bình diện khác

nhau. Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar) được sử dụng để nhận diện cấu trúc và vai trò của các thành tố trong câu; Lý thuyết vai nghĩa (Thematic Roles) hỗ trợ phân tích mối quan hệ giữa tác thể (Agent), bị thể (Patient) và sự tình kết quả; còn Ngữ pháp Kết cấu của Goldberg (Construction Grammar) giúp lý giải sự gắn kết giữa hình thức cú pháp và ý nghĩa chuyển thái trong các kết cấu. Trên cơ sở đó, luận án triển khai bốn hướng phân tích chính: (i) phân tích phân bố để nhận diện mức độ đa dạng môi trường cú pháp của KCCT; (ii) phân tích cấu trúc thành tố trực tiếp nhằm xác định thành phần trung tâm, vị trí, vai trò cú pháp; (iii) phân tích ngữ nghĩa biểu hiện để làm rõ nghĩa sâu và mạng lưới vai nghĩa; và (iv) phân tích ngữ cảnh để lý giải cách lựa chọn kết cấu chịu sự chi phối của diễn ngôn, văn hoá và phong cách.

Kết quả của quá trình khảo sát đã lý giải rõ ràng cơ chế mà tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng để biểu đạt thay đổi trạng thái. Trong tiếng Anh, KCCT xoay quanh vị từ chuyển thái (VTCT) đóng vai trò hạt nhân của sự kiện, gắn kết tác thể, bị thể, kết quả thành một chuỗi ý nghĩa nhân quả được thể hiện qua biến hình động từ, cấu trúc bị động, các cụm giới từ chỉ kết quả, mục đích hoặc nguyên nhân. Ngược lại, trong tiếng Việt, VTCT cũng là trung tâm nhưng được kết hợp linh hoạt trong chuỗi vị từ, kết hợp với phó từ chỉ thời thể, trật tự từ và ngữ cảnh để thể hiện nghĩa tương tự mà không cần hình thái biến đổi.

Xét về bình diện ngữ nghĩa, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng KCCT trong cả hai ngôn ngữ đều tập trung mô tả quan hệ nhân quả - thay đổi trạng thái. Trong nhóm chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài, tiếng Anh và tiếng Việt cùng làm nổi bật tác thể tác động lên bị thể dẫn

đến sự thay đổi rõ rệt. Điểm khác là tiếng Anh thiên về các tác thể và bị thể [-tri giác] để nhấn mạnh tính khách quan, trong khi tiếng Việt đa dạng hoá vai tác thể và bị thể, có thể gắn với người, vật, hay sự kiện, phản ánh mối quan hệ gần gũi với môi trường sống, văn hoá cụ thể. Trong nhóm chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh, vị từ mô tả trạng thái tự phát, không cần sự can thiệp bên ngoài. Tiếng Anh thường dùng *vị từ* đơn, còn tiếng Việt sử dụng mạnh mẽ các chuỗi *vị từ* để diễn tả mức độ, hướng, hoàn tất tạo nên một bức tranh giàu chi tiết hình ảnh. Đối với nhóm khởi trạng, cả hai ngôn ngữ đều dùng *vị từ* để biểu đạt kết quả thay đổi trạng thái mà nguyên nhân có thể không được nêu rõ, cho thấy tính luân phiên gây khiến/khởi trạng trong cùng một *vị từ*. Như vậy, có thể khẳng định rằng tiếng Anh và tiếng Việt đều chia sẻ cùng một nền tảng khái niệm về chuyển thái, nhưng khác biệt trong cách hiện thực hóa cú pháp và ngữ nghĩa đã phản ánh rõ đặc trưng loại hình, tư duy và văn hoá ngôn ngữ của mỗi cộng đồng.

Về mặt cú pháp, cả tiếng Anh và tiếng Việt đều chia sẻ khung cấu trúc cơ bản [Chủ ngữ - Vị từ - Bổ ngữ], song tiếng Anh dựa vào hệ biến hình, trợ động từ, giới từ và mệnh đề phụ để bổ sung nghĩa, trong khi tiếng Việt lại dựa vào trật tự từ cố định, phó từ chỉ thời, thể, cùng sự phát triển đặc trưng của chuỗi *vị từ* để biểu đạt đa nghĩa tinh tế. Cấu trúc cú pháp điển hình của KCCT do nguyên nhân bên trong là [N1 - V(trans) - N2] là phổ biến nhất, của KCCT do nguyên nhân bên ngoài và khởi trạng [N1 - V(intrans)] bên cạnh các biến thể mở rộng Sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ chủ yếu nằm ở các biến thể cú pháp.

Xét về chức năng trong diễn ngôn, KCCT nói chung được sử dụng linh hoạt trong câu đơn, câu phức, câu ghép. Câu đơn giúp diễn đạt ngắn gọn kết quả thay đổi trạng thái; câu phức cho phép lồng ghép các mệnh đề điều kiện, nguyên nhân, mục đích; câu ghép giúp diễn tả các quá trình song song hoặc nối tiếp. Tuy nhiên, tiếng Anh nhìn chung chuộng cấu trúc ngắn gọn, ổn định, thiên về logic phân tích, còn tiếng Việt ưu tiên sự cụ thể, sinh động, dễ mở rộng, tạo cảm giác gần gũi, biểu cảm, gắn chặt với bối cảnh văn hoá.

Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò của KCCT không chỉ là một phương tiện quan trọng để diễn đạt quá trình thay đổi trạng thái trong cả hai ngôn ngữ, mà còn giúp phản ánh chiều sâu tư duy, đặc trưng thẩm mỹ, và định hướng văn hoá của từng cộng đồng ngôn ngữ. Trong tiếng Anh, sự trung tính, súc tích, hướng ngoại của các cấu trúc KCCT làm nổi bật tính phân tích, dễ khái quát. Trong tiếng Việt, sự giàu chi tiết, linh hoạt của chuỗi vị từ, phó từ, trạng ngữ lại cho thấy khả năng cụ thể hoá, hình ảnh hoá, mang đến trải nghiệm ngôn ngữ gần gũi, sống động.

Bên cạnh việc cung cấp các kết quả nghiên cứu về đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp của KCCT, luận án cũng mở ra những gợi ý quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo. Trước hết, cần tiếp tục triển khai đối chiếu KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ dụng, đặc biệt chú trọng đến cách thức các kết cấu này vận hành trong diễn ngôn, gắn với ngữ cảnh và ý đồ giao tiếp của người nói. Ngoài ra, việc mở rộng khảo sát sang các ngôn ngữ khác hoặc tiến hành đối chiếu đa loại cũng là một hướng đi giàu tiềm năng, góp phần nhận diện những quy

luật phổ quát đồng thời làm sáng tỏ các nét độc đáo của từng hệ ngôn ngữ. Trên phương diện ứng dụng, các kết quả của luận án có thể trở thành cơ sở tham khảo quan trọng cho giáo dục ngoại ngữ, biên - phiên dịch và nghiên cứu ngữ nghĩa - cú pháp, giúp xây dựng giáo trình, tài liệu, phương pháp dạy học hiệu quả, hỗ trợ người học phát triển năng lực ngôn ngữ sâu rộng và tinh tế, đồng thời mở rộng tầm nhìn về sự đa dạng ngôn ngữ và văn hoá.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Trần Quang Hải (2024), “A Comprehensive Review of Change-of-State Constructions across Languages with a Focus on English”, *International Journal of Language Instruction*, Vol.4 (4), pp. 35-53.
2. Trần Quang Hải (2024), “Analysis of State Changes in English Causative Constructions: Insights from Construction Grammar”, *International Journal of TESOL & Education*, Vol.3 (4), pp. 46-58.